

越南話羅馬字(Chữ Quốc Ngữ國語字) ê 音素-文字符號對應 kap 拼字法
 Vietnamese Phonemes and Their Corresponding chữ Quốc ngữ

V.1.2 Designed by Taiffalo Oct. 13, 2002

Phonemes 音素	IPA 國際音標	CQN 文字符號 kap 出現 e 所在				Conditions 條件	Examples 例	Remarks 備註
		Onset (聲頭)	Glide (介音)	Nucleus (核心)	Coda (尾溜)			
/p/	[p]	p				For loanwords	pin 'battery'	
					p		tap 'complex'	
/t/	[t]	t					tôi 'I'	
					t		tốt 'good'	
/tʰ/	[tʰ]	th					thu 'autumn'	
/c/	[c]	ch					cho 'give'	
/tʃ/	[tʃ]	tr					trông 'grow'	dialects
/k/	[k]	k				Followed by front vowels /i e ɛ/ (i, y, ê, e)	kia 'there' ký 'sign' kê 'chicken' ke 'tartar'	French influence
		q				Followed by the glide /w/ (u)	quả 'fruit' quy 'tortoise' que 'stick'	
		c				Elsewhere	cũ 'old' cứ 'continue' cô 'aunt' cơ 'muscle' con 'child' cá 'fish'	
					c	Elsewhere	khác 'other'	
		[kp̚]				c	Preceded by /u ɔ o/ (u, o, ô)	
	[c]				ch	Preceded by front vowels /i e ɛ/	thích 'like' ếch 'frog' sách 'book'	

/o/	[o]		ô	Elsewhere	cô 'aunt'	
			ôô	Followed by the phonemes /ŋ k/ (ng, c)	công cốc	Only a few cases
/ɤ/	[ɤ]		ơ		thơ 'poem'	
/ɤ̃/	[ɤ̃]		â		thấy 'see'	
/ɔ/	[ɔ]		o	Elsewhere	co 'bend'	
			oo	Followed by the phonemes /ŋ k/ (ng, c)	coong xoong 'pot' moóc	Only a few cases
/ɔ̃/	[ɔ̃]		o	Followed by the phonemes /ŋ k/ (ng, c)	cong 'bent' cóc 'toad'	
/a/	[a]		a		và 'and' an 'safty'	
/ã/	[ã]		ã	Elsewhere	ăn 'eat'	
			a	Followed by the coda y, u	tay 'hand' sau 'later'	
/i_e/	[i_e]		iê	Elsewhere	tiên 'fairy'	
			yê	Preceded by glottal stop /ʔ/ or glide /w/	yêu 'love' truyện 'story'	
	[i_ə]		ia	Without glide /w/ and coda	bia 'beer' ĩa 'shit'	
			ya	Preceded by glide /w/, and without coda	khuya 'midnight'	

/u _o /	[u _o]			uô		Elsewhere	chuông 'bell' uống 'drink' quốc* 'state'	
	[u _ə]			ua		Without coda	vua 'king' của 'of' ùà 'rush'	
/u _ɤ /	[u _ɤ]			ươ		Elsewhere	được 'able'	
	[u _ə]			ưà		Without coda	mưa 'rain'	
/w/	[w]				o	Elsewhere	vào 'enter' sao 'star' keo 'gum'	
	[w:]				u	Preceded by upper vowels /i e u _ɤ u _ɤ i e/ (i, ê, u, â, uơ, iê, yê) or short vowels /ã ă/ (a, â)	chịu 'endure' kêu 'call' cứu 'save' Âu 'Europe' rượu 'wine' kiêu 'proud' yêu 'love' sau 'later' đâu 'where'	
/j/	[j]				i	Elsewhere	tai 'ear'	
	[j:]				y	Preceded by short vowels /ã ă/ (a, â)	tay 'hand' ấy 'that'	

* The word 'quốc' was pronounced as [kwɤk] (as in quác) in the past, but nowadays it is pronounced as [ku_ok] (as written in cuốc), in which 'u' represents a part of the diphthong /u_o/ instead of the glide /w/.

** In fact, a is a short front vowel [ɛ] in the spelling of this case.

*** The letter y is usually used for Sino-Vietnamese words; however, in the cases such as túi (i is coda) and túy (y is nucleus), y functions as the distinction between a nucleus and a coda; and y functions as the distinction between short and long [j] in the cases such as tai and tay.

☺ **Comments, questions, or to request a password to print this out?**
E-mail Taiffalo Chiung at taiwanesefirst@yahoo.com

圖表 1. 越南話 ê 聲頭(用國際音標 IPA 表示)

Vietnamese consonants

		雙唇	脣齒	齒岸	硬 頂 khok	軟 頂 khok	Nâ-âu
		-送氣 / +送氣					
清塞音	(voiceless stop)			t / t ^h	c	k	ʔ
濁塞音	(voiced stop)	b		d			
清擦音	(voiceless fricative)		f	s		x	h
濁擦音	(voiced fricative)		v	z		ʝ	
濁邊音	(voiced lateral)			l			
鼻音	(voiced nasal)	m		n	ɲ	ŋ	

圖表 2. 越南話 ê 一般單母音(用國際音標 IPA 表示)

Simple vowels in Vietnamese

		頭前	中央	後壁 (-圓嘴)	後壁 (+圓嘴)
頂	upper high	i		ɯ	u
	upper mid	e		ɤ	o
下	lower lower mid	ɛ			ɔ
	low			a	

圖表 3. 越南話 ê 短 ê 單母音

Short vowels in Vietnamese

		頭前	中央	後壁 (-圓嘴)	後壁 (+圓嘴)
頂	upper high				
	upper mid			ɤ̃	
下	lower lower mid	ɛ̃			ɔ̃
	low			ã	

圖表 4. 越南話 ê 雙母音

Vietnamese diphthongs

		頭前	中央	後壁 (-圓嘴)	後壁 (+圓嘴)
頂	upper		i_e	u_ɤ	u_o
下	lower				

圖表 5. 越南話 ê 聲調

Vietnamese tones and tone marks

調類	ngang	sắc	huyền	hỏi	ngã	nặng
越南字符號		ˊ	ˋ	ˆ	˜	˙
數字 ê 調值	33	35	21	313	435	3
IPA ê 調值	˩	˨˩	˨˨	˨˨˨	˨˨˨˨	˩˩